

ĐIỀU LỆ

của

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

2025 (sửa đổi lần 6)

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	4
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	4
Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty	5
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật	6
Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh	8
Điều 5. Mục tiêu hoạt động	8
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động	8
Điều 7. Quyền của Công ty	9
Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty	9
Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế	11
Chương II VỐN ĐIỀU LỆ, PHÂN VỐN GÓP; CHỦ SỞ HỮU	12
Mục 1 VỐN ĐIỀU LỆ, PHÂN VỐN GÓP	12
Điều 10. Vốn Điều lệ	12
Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp	13
Điều 12. Tăng, giảm vốn điều lệ	13
Mục 2 CHỦ SỞ HỮU; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU	14
Điều 13. Thông tin về Chủ sở hữu	14
Điều 14. Quyền của chủ sở hữu của Công ty	14
Điều 15. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu	15
Điều 16. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu	15
Chương III QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	16
Điều 17. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty	16
Mục 1 HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	16
Điều 18. Hội đồng thành viên	16
Điều 19. Cuộc họp Hội đồng thành viên	17
Điều 20. Điều kiện họp Hội đồng thành viên	18
Điều 21. Người đại diện và người không phải là thành viên Hội đồng thành viên	18
Điều 22. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên	19
Điều 23. Biên bản họp Hội đồng thành viên	20
Điều 24. Chủ tịch Hội đồng thành viên	21
Điều 25. Bộ phận Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên	22
Mục 2 BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	22
Điều 26. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc	22
Điều 27. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc	24
Điều 28. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc	25
Điều 29. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Tổng Giám đốc	25
Chương IV XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN	26
Điều 30. Các tranh chấp có thể xảy ra	26
Điều 31. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp	26
Điều 32. Các giao dịch phải được chấp thuận	27
Điều 33. Bỏ phiếu biểu quyết thực hiện hợp đồng giao dịch với bên liên quan	28
Điều 34. Chế độ báo cáo và công bố thông tin	28
Chương V QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN	29
Điều 35. Năm tài chính	29
Điều 36. Hệ thống kế toán	29
Điều 37. Kiểm toán	29
Điều 38. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận	30

Điều 39.	Xử lý lỗ trong kinh doanh-----	30
Điều 40.	Trích lập các quỹ theo quy định-----	30
Chương VI TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY-----		30
Điều 41.	Tổ chức lại Công ty-----	31
Điều 42.	Giải thể-----	31
Điều 43.	Phá sản-----	31
Chương VII THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ-----		31
Điều 44.	Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ-----	31
Chương VIII HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ-----		32
Điều 45.	Ngày hiệu lực-----	32

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- ❖ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- ❖ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

- 1.1 Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
- (i) “Công ty” là CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM;
 - (ii) “Vốn điều lệ” là tổng giá trị số vốn do chủ sở hữu đã góp và được ghi nhận tại Điều 10 của Điều lệ này;
 - (iii) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - (iv) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;
 - (v) “Ngày thành lập” là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (vi) “Pháp luật” là tất cả văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22 tháng 06 năm 2015;
 - (vii) “Người quản lý công ty” là thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc và các chức danh khác (nếu có);
 - (viii) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:
 - (a) Doanh nghiệp và người nội bộ của doanh nghiệp đó; quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng và người nội bộ của quỹ đại chúng hoặc công ty đầu tư chứng khoán đại chúng đó;

- (b) Doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó;
 - (c) Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát;
 - (d) Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó;
 - (e) Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đó quản lý;
 - (f) Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;
 - (g) Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- (ix) “Việt Nam” là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - (x) “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam.
- 1.2 Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
- 1.3 Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.
- 1.4 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty

- 2.1 Tên Công ty:
- (i) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM
 - (ii) Tên tiếng Anh: NH SECURITIES VIETNAM CO., LTD.
 - (iii) Tên viết tắt: NHSV
- 2.2 Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty được thành lập và hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 124/GP-UBCK ngày 13 tháng 4 năm 2018 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2019, số 51/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2019, số 02/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2020, số 02/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 01 năm 2021 theo quy định của Luật Chứng khoán.

2.3 Trụ sở Công ty:

- (i) Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
- (ii) Điện thoại: (+84 24) 3941 3369 Fax: (+84 24) 3941 0248
- (iii) Email: ****ort@nhsv.vn Website: www.nhsv.vn

2.4 Mạng lưới hoạt động:

- (i) Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Chủ sở hữu trong phạm vi pháp luật cho phép;
- (ii) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
- (iii) Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;
- (iv) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ “chi nhánh”, “phòng giao dịch”, “văn phòng đại diện” và tên riêng để phân biệt.

2.5 Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ Ngày thành lập và vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

3.1 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.2 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là:

- (i) Chức danh của người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc.
- (ii) Quyền của người đại diện theo pháp luật: các quyền hạn của Tổng Giám đốc được nêu tại Điều lệ này.
- (iii) Trách nhiệm và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:
 - a. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
 - b. Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về việc mình và/hoặc người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.

3.3 Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:

- (i) Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi (30) ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trong trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền;
- (ii) Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền theo quy định tại Điều 3.3 (i) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Chủ sở hữu quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật;
- (iii) Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc bị chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Chủ sở hữu bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

- 3.4. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

- 4.1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:
- (i) Môi giới chứng khoán;
 - (ii) Tự doanh chứng khoán;
 - (iii) Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - (iv) Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- 4.2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Điều 4.1, Công ty được cung cấp các dịch vụ liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép theo quy định của Luật chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.
- 4.3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Điều 4.1 sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

- 5.1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là: hoạt động và phát triển hiệu quả trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty nhằm đem lại lợi nhuận tối ưu.
- 5.2. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu trên cần cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì Công ty chỉ thực hiện mục tiêu đó sau khi được chấp thuận.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

- 6.1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
- 6.2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
- 6.3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
- 6.4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
- 6.5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng,

giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.

- 6.6 Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- 6.7 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền của Công ty

- 7.1 Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
- 7.2 Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.
- 7.3 Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.
- 7.4 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

- 8.1. Nguyên tắc chung:
 - (i) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - (ii) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
 - (iii) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - (iv) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
 - (v) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
 - (vi) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;

- (vii) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- (viii) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- (ix) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
- (x) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- (xi) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

8.2. Nghĩa vụ đối với khách hàng:

- (i) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- (ii) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
- (iii) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
- (iv) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- (v) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
- (vi) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;

- (vii) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- (viii) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- (ix) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- (x) Bảo mật thông tin của khách hàng: Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng; trừ trường hợp kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

9.1. Quy định đối với Công ty:

- (i) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- (ii) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- (iii) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- (iv) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- (v) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
- (vi) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- (vii) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- (viii) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- (ix) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế

phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;

9.2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:

- (i) Không được đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
- (ii) Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
- (iii) Không được đồng thời làm Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- (iv) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;
- (v) Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.

9.3. Quy định đối với thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- (i) Thành viên Hội đồng thành viên của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc của công ty chứng khoán khác;
- (ii) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

Chương II **VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP; CHỦ SỞ HỮU**

Mục 1 **VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP**

Điều 10. **Vốn Điều lệ**

Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn Điều lệ của Công ty là 2.550.000.000.000 đồng Việt Nam (bằng chữ: Hai nghìn năm trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp

Công ty có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Vốn điều lệ của mình sau ba (03) năm kể từ Ngày thành lập.

Điều 12. Tăng, giảm vốn điều lệ

- 12.1 Công ty tăng vốn điều lệ thông qua việc Chủ sở hữu Công ty góp thêm vốn hoặc huy động thêm vốn góp của người khác. Chủ sở hữu công ty quyết định hình thức tăng và mức tăng vốn điều lệ.
- 12.2 Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải tổ chức quản lý theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần. Việc tổ chức quản lý công ty được thực hiện như sau:
- (i) Trường hợp tổ chức quản lý theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thì công ty phải thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thay đổi vốn điều lệ;
 - (ii) Trường hợp chuyển đổi thành công ty cổ phần thì công ty thực hiện theo quy định tại Điều 202 của Luật doanh nghiệp.
- 12.3 Công ty giảm vốn điều lệ trong trường hợp sau đây:
- (i) Hoàn trả một phần vốn góp cho chủ sở hữu công ty nếu công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục từ 02 năm trở lên kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả phần vốn góp cho chủ sở hữu công ty;
 - (ii) Theo quy định tại Điều 75 Luật doanh nghiệp.
- 12.4 Khi thực hiện giảm vốn điều lệ theo các trường hợp tại Khoản 12.3 Điều này, Công ty phải đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:
- (i) Vốn chủ sở hữu sau khi giảm không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - (ii) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi giảm vốn đạt tối thiểu là 180%;
 - (iii) Các đợt giảm vốn phải cách nhau tối thiểu 12 tháng;
 - (iv) Đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 77 Luật Chứng khoán;

Mục 2
CHỦ SỞ HỮU; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Điều 13. Thông tin về Chủ sở hữu

- 13.1 Tên chủ sở hữu: NH INVESTMENT AND SECURITIES CO., LTD.
- 13.2 Quốc tịch: Hàn Quốc
- 13.3 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 110111-0098130 cấp ngày 16/01/1969 bởi Chính phủ Hàn Quốc
- 13.4 Địa chỉ trụ sở chính: 60, Yeoui-daero, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Hàn Quốc

Điều 14. Quyền của chủ sở hữu của Công ty

- 14.1 Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- 14.2 Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- 14.3 Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý Công ty:
 - (i) Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên;
 - (ii) Người đại diện theo pháp luật của Công ty;
 - (iii) Các chức danh khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 14.4 Quyết định các dự án đầu tư phát triển;
- 14.5 Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- 14.6 Thông qua hợp đồng vay, cho vay theo quy định của pháp luật và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- 14.7 Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- 14.8 Thông qua báo cáo tài chính của công ty;
- 14.9 Quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác; quyết định phát hành trái phiếu;
- 14.10 Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
- 14.11 Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 14.12 Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty;

- 14.13 Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty;
- 14.14 Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty sau khi Công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản.

Điều 15. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu

- 15.1 Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;
- 15.2 Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật;
- 15.3 Phải xác định và tách biệt tài sản của Chủ sở hữu và tài sản của Công ty;
- 15.4 Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Chủ sở hữu và Công ty;
- 15.5 Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số Vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới hình thức khác thì Chủ sở hữu và cá nhân, tổ chức có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm về các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty;
- 15.6 Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;
- 15.7 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu

- 16.1 Người đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
- 16.2 Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quyết định của Chủ sở hữu.
- 16.3 Trường hợp Chủ sở hữu cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp cho mỗi người đại diện. Trường hợp chủ sở hữu không xác định phần vốn góp tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
- 16.4 Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - (i) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - (ii) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
- 16.5 Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy

định của Luật Doanh nghiệp.

16.6 Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền

- (i) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh Chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của Chủ sở hữu đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Chủ sở hữu đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
- (ii) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của Chủ sở hữu;
- (iii) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

**Chương III
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY**

Điều 17. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

17.1 Hội đồng thành viên.

17.2 Ban Tổng Giám đốc.

**Mục 1
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Điều 18. Hội đồng thành viên

- 18.1 Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm 03 đến 07 người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá năm (05) năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền.
- 18.2 Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu công ty, trừ các trường hợp pháp luật và Điều lệ công ty quy định phải được Chủ sở hữu công ty chấp thuận; nhân danh Công ty thực hiện các quyền của Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.
- 18.3 Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên:
 - (i) Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên; xây dựng quy trình, thủ tục phối hợp hoạt

động giữa Hội đồng thành viên với Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác để Chủ sở hữu thông qua;

- (ii) Thiết lập bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm soát rủi ro.
- (iii) Xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên.

Điều 19. Cuộc họp Hội đồng thành viên

19.1 Địa điểm họp: Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại Trụ sở chính hoặc tại địa chỉ khác do Chủ tịch quyết định.

19.2 Triệu tập họp Hội đồng thành viên: Hội đồng thành viên được triệu tập họp theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của:

- (i) Thành viên hoặc nhóm thành viên Hội đồng thành viên đại diện ít nhất 10% Vốn điều lệ Công ty, với điều kiện là yêu cầu phải bằng văn bản và có:

- họ tên và chữ ký của thành viên/nhóm thành viên Hội đồng thành viên yêu cầu triệu tập cuộc họp;
- lý do yêu cầu triệu tập cuộc họp; và
- chương trình dự kiến cho cuộc họp.

- (ii) Trường hợp Hội đồng thành viên có một thành viên đại diện trên 90% Vốn điều lệ thì nhóm thành viên còn lại đương nhiên có quyền yêu cầu triệu tập cuộc họp theo quy định tại điểm (i) khoản này.

19.3 Thẩm quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên:

- (i) Chủ tịch Hội đồng thành viên có trách nhiệm triệu tập họp Hội đồng thành viên bằng văn bản, thư điện tử, fax hoặc phương tiện điện tử khác. Nội dung mời họp phải đầy đủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- (ii) Trường hợp họp theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại Điều 19.2 thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Nếu yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên không có đủ nội dung theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại Điều 19.2 biết trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu;

- (iii) Nếu Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn quy định thì thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại Điều 19.2 được thực hiện việc triệu tập họp Hội đồng thành viên.

Trong trường hợp này, nếu xét thấy cần thiết, có thể đề nghị cơ quan quản lý có thẩm quyền giám sát việc tổ chức và tiến hành họp Hội đồng thành viên, đồng thời có quyền nhân danh mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện Chủ tịch Hội đồng thành viên về việc không thực hiện đúng nghĩa vụ quản lý, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của Công ty;

- (iv) Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với Công ty và thành viên có liên quan của Công ty. Trường hợp này, thành viên hoặc nhóm thành viên đã yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên và được Công ty hoàn lại chi phí hợp lý cho việc triệu tập họp này.

19.4 Chương trình, nội dung họp Hội đồng thành viên:

- (i) Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu họp. Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên Công ty trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, tổ chức lại hoặc giải thể công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác là 05 ngày trước ngày họp;
- (ii) Thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp và gửi kiến nghị đến Công ty chậm nhất một (01) ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên. Trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị đó được chấp thuận nếu đa số thành viên dự họp đồng ý. Nội dung kiến nghị phải đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 20. Điều kiện họp Hội đồng thành viên

- 20.1 Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên dự họp.
- 20.2 Nếu không đủ số thành viên dự họp tối thiểu cho một Cuộc họp Hội đồng thành viên trong vòng 30 phút kể từ thời gian quy định cho Cuộc họp, thì cuộc họp Hội đồng thành viên phải bị hoãn lại để họp lại sau 15 ngày theo dương lịch tại cùng thời gian và địa điểm.

Điều 21. Người đại diện và người không phải là thành viên Hội đồng thành viên

- 21.1 Mỗi thành viên Hội đồng thành viên có quyền chỉ định một người đại diện thay mặt mình tham dự cuộc họp Hội đồng thành viên. Người đại diện không nhất thiết phải là một thành viên Hội đồng thành viên.
- 21.2 Việc chỉ định hoặc bãi bỏ người đại diện phải được lập thành văn bản và gửi cho Chủ tịch, và chỉ có hiệu lực sau khi Chủ tịch nhận được. Văn bản chỉ định người đại diện không cần phải lập theo một mẫu cụ thể miễn là ý nghĩa của văn bản rõ ràng.
- 21.3 Người đại diện có các quyền và quyền hạn giống như thành viên Hội đồng thành viên vắng mặt.
- 21.4 Những người không phải là thành viên Hội đồng thành viên và không phải là người đại diện quy định tại Điều này chỉ được phép tham dự cuộc họp nếu được Hội đồng thành viên mời, được quyền phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết.

Điều 22. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên

- 22.1 Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 22.2 Việc biểu quyết được thực hiện như sau:
 - (i) Mỗi thành viên Hội đồng thành viên có phiếu biểu quyết tương ứng với tỉ lệ phần vốn góp được ủy quyền đại diện.
 - (ii) Nghị quyết của Hội đồng thành viên được thông qua khi có số phiếu biểu quyết của thành viên dự họp đại diện trên 50% vốn góp tán thành.
 - (iii) Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty phải được số thành viên dự họp sở hữu từ 75% tổng số phiếu biểu quyết trở lên tán thành.
 - (iv) Chủ tịch (hoặc, khi người đó vắng mặt, một thành viên Hội đồng thành viên khác được đề cử chủ tọa cuộc họp) không có thêm bất kỳ phiếu nào hoặc quyền bỏ lá phiếu quyết định trong trường hợp số phiếu ngang nhau.
 - (v) Một thành viên Hội đồng thành viên không được biểu quyết về một vấn đề mà thành viên đó có lợi ích liên quan.
- 22.3 Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên:
 - (i) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

- (ii) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.
- 22.4 Thành viên được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên trong trường hợp sau đây:
- (i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - (ii) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - (iii) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - (iv) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
- 22.5 Nghị quyết của Hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được số thành viên đại diện ít nhất 50% vốn góp tán thành. Ý kiến đồng ý bằng văn bản có thể gồm một hay nhiều văn bản dưới hình thức giống nhau mỗi bản được một hoặc nhiều thành viên Hội đồng thành viên ký. Cụm từ “bằng văn bản” bao gồm cả sự chấp thuận bằng fax theo sau là bản gốc mà Chủ tịch Hội đồng thành viên phải lưu giữ và sẵn sàng cung cấp để các thành viên Hội đồng thành viên kiểm tra. Chủ tịch Hội đồng thành viên phải phối hợp quy trình đối với các nghị quyết bằng văn bản theo các yêu cầu của luật Việt Nam.
- 22.6 Hội đồng thành viên có thể tổ chức các Cuộc họp Hội đồng thành viên qua điện thoại hoặc phương tiện điện tử khác, cũng như tham dự trực tiếp, với điều kiện là tất cả các thành viên Hội đồng thành viên tham dự Cuộc họp Hội đồng thành viên được tổ chức như vậy có thể cùng lúc nghe được nhau. Các thành viên Hội đồng thành viên tham gia Cuộc họp Hội đồng thành viên qua điện thoại hoặc các phương tiện điện tử khác sẽ xem như có mặt tại Cuộc họp Hội đồng thành viên. Các quy định trong Điều lệ này liên quan tới biên bản Cuộc họp Hội đồng thành viên nơi các thành viên Hội đồng thành viên trực tiếp có mặt sẽ được áp dụng cho cuộc họp nơi một số hoặc toàn bộ các thành viên Hội đồng thành viên có mặt qua điện thoại hoặc phương tiện điện tử khác.
- 22.7 Nghị quyết của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết.

Điều 23. Biên bản họp Hội đồng thành viên

- 23.1 Các cuộc họp Hội đồng thành viên phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.
- 23.2 Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật.
- 23.3 Người ghi biên bản và chủ tọa cuộc họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên.

Điều 24. Chủ tịch Hội đồng thành viên

- 24.1 Chủ sở hữu công ty chỉ định một người trong Hội đồng thành viên làm Chủ tịch hội đồng thành viên.
- 24.2 Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
- 24.3 Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên là 5 năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 24.4 Quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:
- (i) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;
 - (ii) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;
 - (iii) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;
 - (iv) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - (v) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - (vi) Thay mặt Công ty ký Hợp đồng/ chấm dứt Hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc trong Trường hợp Tổng Giám đốc là Người Đại diện theo Pháp luật của Công ty;
 - (vii) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật;
- 24.5 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có thành viên được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu ra một (01) người trong số các thành viên, tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán.
- 24.6 Nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:
- (i) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty;
 - (ii) Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho Công ty và Chủ sở hữu;
 - (iii) Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị,

chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- (iv) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và người có liên quan làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
- (v) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

24.7 Chủ tịch Hội đồng thành viên không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 25. Bộ phận Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên

Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:

- (i) Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
- (ii) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- (iii) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này.

Mục 2 BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 26. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

- 26.1 Thành phần Ban Tổng Giám đốc gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc (nếu có).
- 26.2 Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng thành viên bổ nhiệm hoặc thuê (ngoại trừ trường hợp Tổng Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật sẽ được bổ nhiệm bởi Chủ sở hữu). Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 5 năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 26.3 Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Tổng Giám đốc:
 - (i) Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các

vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.

- (ii) Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng thành viên thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - (a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;
 - (b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - (c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng thành viên.

26.4 Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên và chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

- (i) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ sở hữu và/hoặc Hội đồng thành viên.
- (ii) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên;
- (iii) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- (iv) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- (v) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu và/hoặc Hội đồng thành viên;
- (vi) Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên;
- (vii) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên;
- (viii) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- (ix) Tuyển dụng lao động;
- (x) Thay mặt công ty (với vai trò là Người đại diện theo Pháp luật) ký Hợp đồng/ chấm dứt Hợp đồng lao động đối với cán bộ, nhân viên trừ trường hợp được quy định tại điểm (vi) Điều 24.4;
- (xi) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên;

- (xii) Tổng Giám đốc không tham gia vào bất cứ hoạt động kinh doanh nào ngoài những việc liên quan tới vai trò quản lý, điều hành Công ty và việc quản trị các công ty con của Công ty.
- (xiii) Quyết định và ký hợp đồng vay, cho vay, thỏa thuận/ hợp đồng và các văn bản liên quan đến nhận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và các hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- (xiv) Quyết định bán tài sản có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

26.5 Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- (i) Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:
 - (a) Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận tiền lương theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
 - (b) Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành Mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Hội đồng thành viên tại cuộc họp thường niên.
- (ii) Trách nhiệm của thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc):
 - (a) Thực hiện trách nhiệm của người quản lý công ty theo đúng quy định của pháp luật;
 - (b) Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định của pháp luật;
- (iii) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 27. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

- 27.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 27.2 Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh của Công ty.
- 27.3 Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
- 27.4 Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại các văn bản pháp luật hướng dẫn về tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 28. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- 28.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 27 Điều lệ này;
- 28.2 Có đơn xin từ chức;
- 28.3 Theo quyết định của Hội đồng thành viên (trừ trường hợp Tổng Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật do Chủ Sở hữu bổ nhiệm thì sẽ do Chủ Sở hữu miễn nhiệm, bãi nhiệm);

Điều 29. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Tổng Giám đốc

29.1 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

- (i) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;
- (ii) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
- (iii) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
- (iv) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- (v) Tách biệt tài sản của khách hàng;
- (vi) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- (vii) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
- (viii) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

29.2 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

- (i) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

- (ii) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;
 - (iii) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - (iv) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;
- 29.3 Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:
- (i) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
 - (ii) Xác định rủi ro của Công ty;
 - (iii) Đo lường rủi ro;
 - (iv) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Chương IV **XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN**

Điều 30. Các tranh chấp có thể xảy ra

- 30.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
- (i) Chủ sở hữu với Công ty;
 - (ii) Chủ sở hữu với Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc;
 - (iii) Khách hàng hoặc đối tác liên quan khác với Công ty.
- 30.2 Nội dung tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền của Chủ sở hữu phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 31. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

- 31.1 Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng thành viên sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Chủ tịch Hội đồng thành viên. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Chủ tịch Hội đồng thành viên, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
- 31.2 Toà án: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần

từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Toà án có thẩm quyền theo pháp luật Việt Nam để giải quyết.

31.3 Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:

- (i) Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
- (ii) Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 32. Các giao dịch phải được chấp thuận

32.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:

- (i) Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của Chủ sở hữu công ty;
- (ii) Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của những đối tượng này;
- (iii) Người quản lý của Chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm những người quản lý đó và người có liên quan của những đối tượng này.

32.2 Người nhân danh công ty ký kết hợp đồng, giao dịch phải thông báo về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó, đồng thời gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó cho Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc;

32.3 Hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều 32.1 được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:

- (i) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;
- (ii) Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;
- (iii) Chủ sở hữu Công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ của Chủ sở hữu quy định tại Luật Doanh nghiệp.

32.4 Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết; người có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

32.5 Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được ký kết không đúng quy định tại Điều này, gây thiệt hại cho công ty. Người ký hợp đồng và người có liên quan là các bên của hợp đồng liên đới chịu trách nhiệm về

thiệt hại phát sinh và hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 33. Bỏ phiếu biểu quyết thực hiện hợp đồng giao dịch với bên liên quan

- 33.1 Khi thực hiện bỏ phiếu quyết định thực hiện các giao dịch có liên quan, các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc có liên quan đến các giao dịch đó sẽ không được tham gia bỏ phiếu.
- 33.2 Các hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 34. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

34.1 Nghĩa vụ công bố thông tin:

- (i) Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
- (ii) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho nhà đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho nhà đầu tư.

34.2 Nội dung công bố thông tin:

- (i) Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
- (a) Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán;
- (b) Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định;
- (c) Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- (ii) Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Hội đồng thành viên, trong báo cáo thường niên của Công ty.
- (a) Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
- Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;

- Công khai tên, số điện thoại làm việc;
 - Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.
- (b) Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 35. Năm tài chính

- 35.1 Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
- 35.2 Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của Công ty ít hơn bốn (04) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.

Điều 36. Hệ thống kế toán

- 36.1 Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
- 36.2 Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 37. Kiểm toán

- 37.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.

- 37.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận và do Chủ sở hữu thông qua dựa trên đề xuất của Hội đồng thành viên. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo năm tài chính đầu tiên sẽ do Hội đồng thành viên chỉ định.
- 37.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng thành viên cùng với thư quản lý trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 37.4 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Hội đồng thành viên và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Hội đồng thành viên mà các thành viên được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại cuộc họp Hội đồng thành viên về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 38. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Chủ sở hữu quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 40. Trích lập các quỹ theo quy định

- 40.1 Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
- (i) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
 - (ii) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
 - (iii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - (iv) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.
- 40.2 Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VI
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 41. Tổ chức lại Công ty

- 41.1 Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCK.
- 41.2 Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 42. Giải thể

- 42.1 Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
- (i) Chủ sở hữu quyết định giải thể Công ty trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCK chấp thuận;
 - (ii) UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản;
 - (iii) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 42.2 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài.
- 42.3 Chủ sở hữu công ty thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Chủ sở hữu công ty và pháp luật.

Điều 43. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

**Chương VII
THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ**

Điều 44. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

- 44.1 Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Chủ sở hữu xem xét quyết định.
- 44.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương VIII
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 45. Ngày hiệu lực

- 45.1 Bản điều lệ này được Chủ sở hữu của CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM thông qua ngày .06.. tháng 01... năm 2025 và thay thế tất cả các điều lệ công ty trước đây .
2026
- 45.2 Điều lệ này được lập thành 04 bản bằng tiếng Anh và tiếng Việt, có giá trị như nhau. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.
- 45.3 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
- 45.4 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng thành viên mới có giá trị.
- 45.5 Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2025
2026

Chữ ký

Thay mặt và đại diện Chủ sở hữu Công ty
NH INVESTMENT AND SECURITIES CO., LTD.

Chữ ký:

Họ và tên: YOON BYOUNGUN

Chức vụ: Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật

